

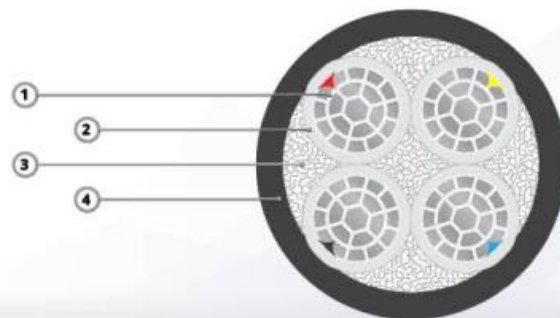
**Cáp điện lực, 1, 2, 3, 4 lõi, ruột nhôm nén chặt,
cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc**

*Power cable, 1, 2, 3, 4 cores, compacted aluminium conductor,
PVC insulated, unarmoured, sheathed*

AXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Al/XLPE/PVC

- ① Ruột dẫn: nhôm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Al/XLPE/PVC

- ① Conductor: Aluminium (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định <i>Nominal cross section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Conductor diameter</i>	Chiều dày cách điện danh định <i>Nominal insulation thickness</i>	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định <i>Nominal outer sheath thickness</i>				Đường kính ngoài <i>Overall diameter</i>				Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Trọng lượng <i>Weight</i>			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
10	3.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.4	14.9	15.8	17.2	3.080	88	227	269	323
11	3.9	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.5	15.1	16.0	17.4	2.750	92	235	280	337
14	4.4	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.1	16.2	17.2	18.8	2.160	105	270	324	393
16	4.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.4	16.9	18.0	19.6	1.910	113	293	352	428
22	5.5	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.6	19.3	20.5	22.4	1.370	145	377	458	562
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.9	20.0	21.2	23.3	1.200	157	408	499	614
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	12.0	22.1	23.5	25.8	0.868	194	503	621	769
38	7.3	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	12.5	23.2	24.7	27.2	0.790	211	549	680	843
50	8.2	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	13.4	25.0	26.6	29.4	0.641	251	652	815	1,023
70	9.8	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	15.3	28.6	30.7	34.1	0.443	323	844	1,072	1,359
95	11.5	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	17.1	32.2	34.6	38.5	0.320	417	1,091	1,396	1,776
120	12.9	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	18.8	35.7	38.3	42.6	0.253	503	1,327	1,700	2,166
150	14.3	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	20.8	39.6	42.6	47.4	0.206	626	1,655	2,128	2,718
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	23.0	44.0	47.4	52.7	0.164	764	2,031	2,617	3,346
200	16.6	1.7	1.7	2.4	2.5	2.6	23.9	45.9	49.3	55.0	0.152	823	2,196	2,830	3,620
240	18.3	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	25.6	49.4	53.1	59.2	0.125	978	2,597	3,363	4,311
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	28.2	54.4	58.6	65.3	0.100	1,186	3,158	4,098	5,259
400	23.4	2.0	1.9	2.9	3.0	3.3	31.8	61.6	66.3	74.0	0.078	1,493	4,007	5,200	6,678

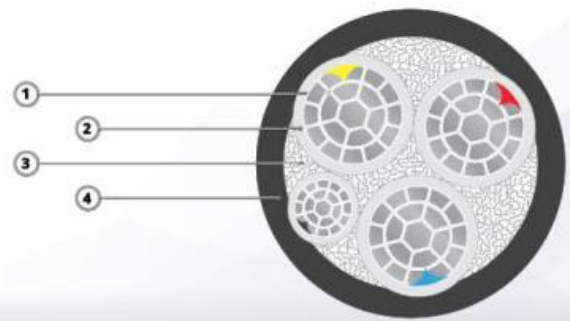
**Cáp điện lực 4 lõi, trung tính giảm, ruột nhôm
nén chặt, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc**

*Power cable 4 cores with reduced neutral,
compacted aluminium conductor,
PVC insulated, unarmoured, sheathed*

AXV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Al/XLPE/PVC

- ① Ruột dẫn: nhôm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: XLPE
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST2)

CONSTRUCTION: Al/XLPE/PVC

- ① Conductor: Aluminium (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: XLPE
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST2 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×16.0	1×10.0	4.80	3.80	0.70	0.70	1.80	18.90	1.910	3.080	399
3×22.0	1×11.0	5.50	3.90	0.90	0.70	1.80	21.10	1.370	2.750	502
3×35.0	1×16.0	6.90	4.80	0.90	0.70	1.80	24.20	0.868	1.910	678
3×35.0	1×25.0	6.90	5.90	0.90	0.90	1.80	25.10	0.868	1.200	727
3×38.0	1×25.0	7.30	5.90	1.00	0.90	1.80	26.10	0.790	1.200	781
3×50.0	1×35.0	8.20	6.90	1.00	0.90	1.80	28.40	0.641	0.868	951
3×70.0	1×50.0	9.80	8.20	1.10	1.00	1.90	32.80	0.443	0.641	1,266
3×95.0	1×70.0	11.50	9.80	1.10	1.10	2.10	37.20	0.320	0.443	1,661
3×120.0	1×95.0	12.90	11.50	1.20	1.10	2.20	41.40	0.253	0.320	2,055
3×25.0	1×16.0	5.90	4.80	0.90	0.70	1.80	22.30	1.200	1.910	564
3×35.0	1×22.0	6.90	5.50	0.90	0.90	1.80	24.90	0.868	1.370	714
3×38.0	1×22.0	7.30	5.50	1.00	0.90	1.80	25.90	0.790	1.370	768
3×50.0	1×25.0	8.20	5.90	1.00	0.90	1.80	27.70	0.641	1.200	909
3×70.0	1×35.0	9.80	6.90	1.10	0.90	1.90	31.90	0.443	0.868	1,196
3×95.0	1×50.0	11.50	8.20	1.10	1.00	2.00	36.10	0.320	0.641	1,571
3×120.0	1×70.0	12.90	9.80	1.20	1.10	2.20	40.30	0.253	0.443	1,946
3×150.0	1×95.0	14.30	11.50	1.40	1.10	2.30	45.00	0.206	0.320	2,462
3×185.0	1×95.0	16.00	11.50	1.60	1.10	2.50	49.00	0.164	0.320	2,916
3×185.0	1×120.0	16.00	12.90	1.60	1.20	2.50	50.00	0.164	0.253	3,024
3×200.0	1×150.0	16.60	14.30	1.70	1.40	2.60	52.90	0.152	0.206	3,370
3×240.0	1×120.0	18.30	12.90	1.70	1.20	2.60	54.80	0.125	0.253	3,725
3×240.0	1×150.0	18.30	14.30	1.70	1.40	2.70	56.00	0.125	0.206	3,877
3×250.0	1×150.0	18.60	14.30	1.80	1.40	2.70	57.00	0.116	0.206	4,063
3×300.0	1×185.0	20.40	16.00	1.80	1.60	2.90	61.90	0.100	0.164	4,741
3×300.0	1×200.0	20.40	16.60	1.80	1.70	2.90	62.50	0.100	0.152	4,814
3×150.0	1×120.0	14.30	12.90	1.40	1.20	2.40	46.10	0.026	0.253	2,565
3×300.0	1×240.0	20.40	18.30	1.80	1.70	2.90	63.50	0.100	0.125	4,993
3×350.0	1×185.0	22.00	16.00	2.00	1.60	3.00	65.70	0.087	0.164	5,317
3×350.0	1×240.0	22.00	18.30	2.00	1.70	3.00	67.30	0.087	0.125	5,576
3×400.0	1×240.0	23.40	18.30	2.00	1.70	3.10	70.00	0.078	0.125	6,031
3×350.0	1×200.0	22.00	16.60	2.00	1.70	3.00	66.30	0.087	0.152	5,393
3×400.0	1×200.0	23.40	16.60	2.00	1.70	3.10	69.00	0.078	0.152	5,844
3×400.0	1×300.0	23.40	20.40	2.00	1.80	3.20	71.60	0.078	0.100	6,283